

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/KDTM-PT
Ngày 13-6-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thiêm

Ông Cao Văn Tuấn

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Ngô Kiều Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2017/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2017/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 488/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty A; địa chỉ trụ sở: Số 22 HV, phường LT, quận HK, Thành phố Hà Nội

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Ngọc T, Phó Giám đốc Ngân hàng A1; địa chỉ trụ sở: Số 12 lô 30A đường LHP, phường ĐL, quận HA, thành phố Hải Phòng (theo văn bản ủy quyền số 545/QĐ-A1.ĐHP ngày 30-12-2016 của Giám đốc Ngân hàng A1); có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty B; địa chỉ trụ sở: Số 53 đường N, phường MC, quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1958, Giám đốc Công ty; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đoàn Thanh B, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị Ngọc B sinh năm 1959; cùng cư trú tại số nhà 14/76 NGT, Khu E2, phố NGT, phường CB, quận HA, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Ngọc B: Ông Đoàn Thanh B, sinh năm 1954; cư trú tại số nhà 14/76 NGT, Khu E2, phố NGT, phường CB, quận HA, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân T sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Thanh M1, sinh năm 1962; cùng trú tại số 8/36 đường NH, phường LH, quận Đ, thành phố Hà Nội. Ông T có mặt,

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thanh M1: Bà Nguyễn Thị Thanh M2, sinh năm 1962 - Chứng minh thư nhân dân số 030162000110 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 22-6-2015 theo Giấy ủy quyền ngày 25-9-2017; cư trú tại nhà số 9 Lô 1A Khu tập thể L, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Ông Nguyễn Hải S, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Thanh M2, sinh năm 1962; cùng cư trú tại nhà số 9 Lô 1A Khu tập thể L, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng, đều không tham gia phiên tòa, do nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án về việc rút yêu cầu đối với ông S và bà M2 trước khi mở phiên tòa sơ thẩm.

- Người kháng cáo: Ông Đoàn Thanh B, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị Ngọc B, sinh năm 1959; ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Thanh M1, sinh năm 1962, đều là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Tóm tắt nội dung, quyết định của bản án cấp sơ thẩm:

Công ty B và Ngân hàng A1 có ký kết các hợp đồng tín dụng chi tiết như sau:

1. Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1308/2009/HĐTD ngày 14-08-2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1308/2009/HĐTD: Số tiền vay tối đa 3.325.000.000 đồng, thời hạn vay 45 tháng, mục đích vay đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công, lãi suất thả nổi, kỳ đầu tiên 10,5%/năm, lãi

suất được điều chỉnh 06 tháng một lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay (đã điều chỉnh) theo Hợp đồng tín dụng.

Tài sản bảo đảm là các động sản bao gồm:

- Máy xúc đào bánh lốp Deawoo Solar 200W-V số khung SL200W-V-1436, số máy DB58TI104239EB.
- Xe Lu rung BOMAG BW 212D-2 số khung 101400870395, số máy 8488067.
- Máy ủi do Nhật bản sản xuất hiệu Komatsu, model: D50P-18; serial: 83143.
- Máy san gạt, hiệu Komatsu, sản xuất tại Nhật Bản, Model: GD31RC-3A; serial: 4467.

Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1308/2009/HĐ ngày 14-08-2009 giữa Ngân hàng BIDV và Công ty 15. Các tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp, Ngân hàng A1 đã giải ngân cho Công ty B tổng số 3.206.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ Công ty B không thực nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A1 như đã thỏa thuận.

Tính đến ngày 08-11-2016, Công ty B còn nợ Ngân hàng A1 1.087.486.633 đồng, trong đó: Nợ gốc 781.000.000 đồng, lãi vay trong hạn 218.249.904 đồng, lãi vay quá hạn 88.236.729 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 203075.001/2012/HĐ ngày 15-6-2012 và Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 203075.001/2012/HĐ, số tiền vay tối đa là: 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay và lãi suất theo từng Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm:

- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên thửa đất thuộc quyền sở hữu của Công ty B tại địa chỉ số 53 đường N, phường MC, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892046, số vào sổ cấp GCN QSDĐ T00780 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 30-07-2009 cho Công ty 15 bao gồm: Nhà văn phòng, nhà hội trường, nhà để xe, sân bãi, đường nội bộ, tường rào, cổng, nhà bảo vệ..... theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 1255/2010/HĐTC

ngày 19-05-2010 giữa Ngân hàng A1 và Công ty B. Hợp đồng thế chấp này đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô 41- 44 (14/76) Khu E phố NGT, phường CB, quận HA, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030704NONO do Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 21-11-2005 cho ông Đoàn Thanh B và vợ là bà Phạm Thị Ngọc B, theo hợp đồng thế chấp số 367/2011/HĐTC ngày 26-5-2011. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Tài sản thế chấp là động sản bao gồm:

+ Ô tô 7 chỗ ngồi Toyota Zace- BKS 16L-0592, số máy 7K0793577, số khung F3-6914750.

+ Xe Toyota Vios 1,6 BKS 16H-9312, số máy 1NZX233102, số khung P2-9502627.

+ Ô tô 05 chỗ ngồi Toyota Camry BKS 29U-1616, số máy 1274702, số khung 8002404.

+ Xe ô tô tải Hiệu Hyundai, BKS 16H-8670, số máy 4DC4214386, số khung CP4C209876

+ Máy cầu tháp hiệu Kroll -180, SX năm 1998 tại Đan Mạch, số khung 1386, tầm cao 78.5m; tầm với 60m, sức nâng 10 tấn.

+ Máy phát điện Nhật, hiệu Denyo, công suất 125KVA, sản xuất tại Nhật Bản.

+ Máy vận thăng nâng hàng tải trọng 500kg, cao 52 m, 7,5KW, SX năm 2002 tại Việt Nam.

+ Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 56 mét, trọng tải 2000kg, sản xuất tại Việt Nam.

+ Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 71 mét, Model: TII-17, sản xuất tại 2003 tại Việt Nam.

Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 368/2011/HĐTC ngày 26-5-2011 giữa Ngân hàng A1 với Công ty B. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 8/36 đường NH, phường LH, quận Đ, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109393071, hồ sơ gốc số 1503 - 2004 QĐUB do

UBND quận Đ, Thành phố Hà Nội thừa ủy quyền UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 18-06-2004 cho bà Trần Thị M1 và chồng là ông Nguyễn Quốc V, được đăng ký sang tên cho ông Nguyễn Xuân T và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh M2 theo Hợp đồng số 5639.2009/HĐMBND ngày 14-9-2009 tại Phòng công chứng số 4 Thành phố Hà Nội, được Phòng Tài nguyên Môi trường, quận Đ, Thành phố Hà Nội ký xác nhận ngày 22-09-2009, theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 366/2011/HĐTC ngày 27-5-2011. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Tài sản thế chấp là Vận thăng lồng Model VPV 100/100, số lồng: 02 lồng, tải trọng: 1.000kg/1lồng, được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 203075.001/2012/HĐTC ngày 31-5-2012 ký giữa Ngân hàng A1 với Công ty B. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 09 lô 1 A khu tập thể L, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030210NONO do Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 22-09-2004 cho chủ sở hữu ông Nguyễn Hải S và vợ bà Nguyễn Thị Thanh M1, hồ sơ gốc 5689, được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 203075.024/2012/HĐTC ngày 23-08-2012. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp, Ngân hàng A1 đã giải ngân cho Công ty B tổng số 43.131.366.703 đồng. Đến hạn Công ty B không thực nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A1 như thỏa thuận.

Tính đến ngày 08-11-2016 Công ty B còn nợ Ngân hàng A1 53.395.453.792 đồng, trong đó: Nợ gốc 36.137.366.703 đồng, lãi vay trong hạn 11.890.705.430 đồng, lãi vay quá hạn 5.367.381.659 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng trung hạn số 203075.001/2012/HĐ ngày 26-7-2012 và Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng trung hạn số 203075.001/2012/HĐ, số tiền vay tối đa là: 3.920.000.000 đồng, thời hạn vay 42 tháng, mục đích vay để đầu tư thiết bị thi công, lãi suất thả nổi, kỳ đầu tiên là 15%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn theo Hợp đồng tín dụng.

Tài sản bảo đảm gồm: 02 cần trục tháp chân chôn bulong Zoomlion, model TC5013B-6, sản xuất bởi nhà máy Zoomlion tại Trung Quốc năm 2011, theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 203075.001/2012/HĐTC ngày 26-7-2012 ký giữa Ngân hàng A1 với Công ty B. Hợp đồng thế chấp này đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Sau khi ký các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, Ngân hàng A1 đã giải ngân cho Công ty B tổng số 3.920.000.000 đồng. Tuy nhiên đến hạn Công ty B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A1 như thỏa thuận.

Tính đến ngày 08-11-2016, Công ty B còn nợ Ngân hàng A1 2.733.126.737 đồng, trong đó: Nợ gốc 1.786.000.000 đồng, lãi vay trong hạn 745.345.945 đồng, lãi vay quá hạn 201.780.792 đồng.

Tính đến ngày 08-11-2016, Công ty B còn nợ Ngân hàng A1 theo 3 Hợp đồng tín dụng tổng số 57.216.067.162 đồng, trong đó: Nợ gốc 38.704.366.703 đồng, nợ lãi: 18.511.700.459 đồng (lãi trong hạn: 12.854.301.279 đồng, lãi quá hạn: 5.657.399.180 đồng).

Ngân hàng A1 yêu cầu Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán cho nguyên đơn đủ số tiền nợ gốc và lãi còn lại của 03 Hợp đồng tín dụng nói trên.

Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến tài sản thế chấp của ông Nguyễn Hải S và vợ bà Nguyễn Thị Thanh M2.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ của 03 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng số là 60.232.773.930 đồng, trong đó: Nợ gốc 37.300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 12.854.301.279 đồng, lãi quá hạn 10.078.472.651 đồng. Trường hợp bị đơn không thanh toán nợ nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho nguyên đơn .

** Quan điểm của bị đơn:*

Xác nhận khoản nợ như nguyên đơn trình bày và đồng ý trả nợ cho nguyên đơn.

Về tài sản thế chấp: Bị đơn xác nhận toàn bộ tài sản là bất động sản và động sản đã thế chấp cho nguyên đơn trong 03 Hợp đồng, tính đến ngày xét xử 28-9-2017 cơ bản vẫn còn nguyên, riêng có 02 tài sản là động sản bị mất gồm: Máy san gạt, hiệu Komatsu, sản xuất tại Nhật Bản, Model: GD31RC-3A; serial: 4467 và Máy phát điện Nhật, hiệu Denyo, công suất 125KVA; sản xuất tại Nhật Bản. Khi bị

mất 02 tài sản nêu trên bị đơn đã không báo cho nguyên đơn được biết là lỗi của bị đơn.

** Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Đoàn Thanh B: Xác nhận việc dùng tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty B theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 203075.01/2012/HĐ ngày 15-6-2016. Trường hợp Công ty B không trả nợ cho Ngân hàng A1, ông bà không đồng ý phát mại tài sản thế chấp, ông bà sẽ thay Công ty B trả số tiền Công ty B nợ bằng giá trị tài sản thế chấp của vợ chồng ông B và bà B để được giải chấp tài sản của mình.

- Ông S và bà M2 không có ý kiến vì Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện liên quan đến tài sản của ông bà.

- Ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Thanh M1: Xác nhận có dùng tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty B. Trường hợp Công ty B không trả được nợ cho Ngân hàng A1, ông T và bà M1 không đồng ý phát mại tài sản thế chấp, ông bà sẽ thay Công ty B trả số tiền Công ty B nợ bằng giá trị tài sản thế chấp của vợ chồng ông T và bà M1 để được giải chấp tài sản của mình.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử 28-9-2017 là 60.232.773.930 đồng, trong đó: Nợ gốc 37.300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 12.854.301.279 đồng, lãi quá hạn 10.078.472.651 đồng..

Về yêu cầu phát mại tài sản: Trường hợp Công ty B không thanh toán số tiền gốc và tiền lãi trên, nguyên đơn đề nghị được phát mại tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa hai bên để thu hồi toàn bộ số nợ.

Ngoài ra, nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải tiếp tục trả tiền lãi đối với các khoản nợ nói trên từ ngày 07-9-2017 cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ theo mức lãi suất đã được hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng.

- Đại diện bị đơn đồng ý với đề nghị giải quyết của nguyên đơn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến đã trình bày trước phiên tòa.

II. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án sơ thẩm số 12/2017/KDTM-ST ngày 28-9-2017 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng đã căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; 273; 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 90; 91; 94; 95; 98 của Luật các tổ chức Tín dụng; áp dụng các Điều 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323; 463; 465; 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27-02-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A1 với Công ty B:

1. Buộc bị đơn Công ty B phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng A1 tổng số tiền nợ gốc và lãi còn lại của 03 Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng tín dụng số 1308/2009/HĐTD ngày 14-8-2009; Hợp đồng tín dụng số 203075.001/2012/HĐ ngày 15-6-2012 và Hợp đồng tín dụng số 203075.001/2012/HĐ ngày 26-7-2012); cụ thể: Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28-9-2017 số tiền là 60.232.773.930 đồng, trong đó: Nợ gốc 37.300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 12.854.301.279 đồng; lãi quá hạn 10.078.472.651 đồng.

Công ty B phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với các khoản tiền chậm trả nói trên kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

2. Về quyền phát mại tài sản thế chấp: Trường hợp bị đơn Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán khoản tiền gốc và tiền lãi trên, nguyên đơn Ngân hàng A1 được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên và phát mại các tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ:

2.1. Các động sản gồm:

1. Máy xúc đào bánh lốp Deawoo Solar 200W-V số khung SL200W-V-1436, số máy DB58TI104239EB.

2. Xe Lu rung BOMAG BW 212D-2 số khung 101400870395, số máy 8488067.

3. Máy ủi do Nhật bản sản xuất hiệu Komatsu, model: D50P-18; serial: 83143.

4. Máy san gạt, hiệu Komatsu, sản xuất tại Nhật Bản, Model: GD31RC-3A; serial: 4467.

5. Ô tô 7 chỗ ngồi Toyota Zace- BKS 16L-0592, số máy 7K0793577, số khung F3-6914750.

6. Xe Toyota Vios 1,6 BKS 16H-9312; số máy 1NZX233102, số khung P2-9502627.

7. Ô tô 05 chỗ ngồi Toyota Camry BKS 29U-1616, số máy 1274702, số khung 8002404.

8. Xe ô tô tải Hiệu Huyndai, Tải trọng: 3,5T BKS 16H-8670, số máy 4DC4214386, số khung CP4C209876.

9. Máy cầu tháp hiệu Kroll -180, SX năm 1998 tại Đan Mạch, số khung 1386, tầm cao 78.5m; tầm với 60m; sức nâng 10 tấn.

10. Máy phát điện Nhật, hiệu Denyo, công suất 125KVA; sản xuất tại Nhật Bản.

11. Máy vận thăng nâng hàng Tải trọng 500kg, cao 52 m; 7,5KW, SX năm 2002 tại Việt Nam.

12. Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 56 mét; trọng tải 2000kg, sản xuất tại Việt Nam.

13. Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 71 mét; Model: TII-17, sản xuất tại 2003 tại Việt Nam.

14. Vận thăng lồng Model VPV 100/100; Số lồng: 02 lồng, tải trọng: 1.000kg /1 lồng.

15. 02 cần trục tháp chân chôn bulong zoomlion, model TC5013B-6, sản xuất bởi nhà máy zoomilion tại Trung Quốc năm 2011.

2.2. Các bất động sản gồm:

1. Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp trên thửa đất thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 53 đường N, phường MC, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892046, số vào sổ cấp GCN QSDĐ T00780 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 30-07-2009 cho Công ty B bao gồm: Nhà văn phòng, nhà hội trường, nhà để xe, sân bãi, đường nội bộ, tường rào, cổng, nhà bảo vệ.....

2. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số Lô 41-44 (14/76) Khu E phố NGT, phường CB, quận HA, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030704NONO do Sở Xây

dựng thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 21-11-2005 cho ông Đoàn Thanh B và vợ là bà Phạm Thị Ngọc B.

3. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 8/36 đường NH, phường LH, quận Đ, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109393071, hồ sơ gốc số 1503 - 2004QĐUB do UBND quận Đ, thành phố Hà Nội thừa ủy quyền UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 18-06-2004 cho bà Trần Thị M1 và chồng là ông Nguyễn Quốc V, được đăng ký sang tên cho ông Nguyễn Xuân T và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh M2 theo Hợp đồng số 5639.2009/HĐMBND ngày 14-9-2009 tại Phòng Công chứng số 4 thành phố Hà Nội, được Phòng Tài nguyên Môi trường, quận Đ, Thành phố Hà Nội ký xác nhận ngày 22-09-2009.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút.

Trường hợp bị đơn Công ty B vi phạm nghĩa vụ trả nợ số tiền gốc và tiền lãi trên, nguyên đơn Ngân hàng A1 đề nghị được quyền yêu cầu phát mại các tài sản là động sản và bất động sản là tài sản thế chấp để hồi nợ

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

III. Nội dung kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12-10-2017 ông Đoàn Thanh B và bà Phạm Thị Ngọc B; ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Thanh M1 kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn hoặc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

IV. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 60.232.773.930 đồng, trong đó: Nợ gốc 37.300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 12.854.301.279 đồng; lãi quá hạn 10.078.472.651 đồng. Trường hợp Công ty B không thanh toán nợ đề nghị Tòa án tuyên phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho nguyên đơn.

Bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên ông Nguyễn Xuân T đề nghị Tòa án xác định lại tư cách thanh gia tố tụng của ông vì theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty B ông đã không còn giữ chức danh Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty B. Ông đã thôi việc và hiện nay đang hưởng chế độ hưu trí. Ông cũng thừa nhận trong thời

gian giữ chức vụ Giám đốc thì Công ty B có nợ Ngân hàng A1 số tiền như nguyên đơn khởi kiện là đúng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Thanh B và bà Phạm Thị Ngọc B; ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Thanh M1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý việc Tòa án tuyên phát mại các tài sản thế chấp của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo:

- Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung kháng cáo: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Thanh B và bà Phạm Thị Ngọc B; ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Thanh M1. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần tuyên phát mại 02 tài sản bị mất, không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Xuân T về việc xác định lại tư cách tham gia tố tụng vì không có căn cứ. Đề nghị Tòa án xem xét sửa lại một phần bản án sơ thẩm tại phần quyết định vì theo hồ sơ vụ án nguyên đơn phải là Công ty A chứ không phải là Ngân hàng A1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của bị đơn, việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa;

- Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ tranh chấp về tranh chấp hợp đồng tín dụng, bị đơn có trụ sở tại quận N nên Tòa án nhân dân quận N xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N là đúng quy định.

- Về nội dung kháng cáo:

[2]. Về các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã ký giữa nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngày 15-6-2012 Ngân hàng A1 và Công ty B ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 203075.001/2012/HĐ

và Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 203075.001/2012/HĐ, số tiền vay tối đa là: 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay và lãi suất theo từng Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm:

- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp trên thửa đất thuộc quyền sở hữu của Công ty B tại số 53 đường N, phường MC, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892046, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ T00780 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 30-07-2009 cho Công ty B bao gồm: Nhà văn phòng, nhà hội trường, nhà để xe, sân bãi, đường nội bộ, tường rào, cổng, nhà bảo vệ..... theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 1255/2010/HĐTC ngày 19/05/2010 giữa Ngân hàng A1 và Công ty B. Hợp đồng thế chấp này đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô 41- 44 (14/76) Khu E phố NGT, phường CB, quận HA, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030704NONO do Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 21-11-2005 cho ông Đoàn Thanh B và vợ là Phạm Thị Ngọc B, theo hợp đồng thế chấp số 367/2011/HĐTC ngày 26-5-2011. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Tài sản thế chấp là động sản bao gồm:

- + Ô tô 7 chỗ ngồi Toyota Zace- BKS 16L-0592, số máy 7K0793577, số khung F3-6914750.

- + Xe Toyota Vios 1,6 BKS 16H-9312; số máy 1NZX233102, số khung P2-9502627.

- + Ô tô 05 chỗ ngồi Toyota Camry BKS 29U-1616, số máy 1274702, số khung 8002404.

- + Xe ô tô tải hiệu Hyundai, BKS 16H-8670, số máy 4DC4214386, số khung CP4C209876.

- + Máy cầu tháp hiệu Kroll -180, sản xuất năm 1998 tại Đan Mạch, số khung 1386, tầm cao 78.5m; tầm với 60m; sức nâng 10 tấn.

- + Máy phát điện Nhật, hiệu Denyo, công suất 125KVA; sản xuất tại Nhật Bản.

+ Máy vận thăng nâng hàng tải trọng 500kg, cao 52 m; 7,5KW, sản xuất năm 2002 tại Việt Nam.

+ Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 56 mét; trọng tải 2000kg, sản xuất tại Việt Nam.

+ Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 71 mét; Model: TII-17, sản xuất tại 2003 tại Việt Nam.

Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 368/2011/HĐTC ngày 26-5-2011 giữa Ngân hàng A1 với Công ty B. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 8/36 đường NH, phường LH, quận Đ, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109393071, hồ sơ gốc số 1503 - 2004 QĐUB do UBND quận Đ, thành phố Hà Nội thừa ủy quyền UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 18-06-2004 cho bà Trần Thị M1 và chồng là ông Nguyễn Quốc V, được đăng ký sang tên cho ông Nguyễn Xuân T và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh M2 theo Hợp đồng số 5639.2009/HĐMBND ngày 14-9-2009 tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hà Nội, được Phòng Tài nguyên Môi trường, quận Đ, Thành phố Hà Nội ký xác nhận ngày 22-09-2009, theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 366/2011/HĐTC ngày 27-5-2011. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Tài sản thế chấp là Vận thăng lồng Model VPV 100/100; Số lồng: 02 lồng, tải trọng: 1.000kg/1lồng, được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 203075.001/2012/HĐTC ngày 31-5-2012 ký giữa Ngân hàng với Công ty B. Hợp đồng thế chấp này đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 09 lô 1A khu tập thể L, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030210NONO do Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 22-09-2004 cho chủ sở hữu là ông Nguyễn Hải S và vợ bà Nguyễn Thị Thanh M1, hồ sơ gốc 5689, được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 203075.024/2012/HĐTC ngày 23-08-2012. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty 15 tổng số 43.131.366.703 đồng. Tuy nhiên đến hạn Công ty B không thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng A1 như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Đối với hợp này, tính đến ngày 08-11-2016 Công ty B còn nợ Ngân hàng A1 53.395.453.792 đồng, trong đó: Nợ gốc 36.137.366.703 đồng, lãi vay trong hạn 11.890.705.430 đồng, lãi vay quá hạn 5.367.381.659 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đề nghị buộc bị đơn thanh toán nợ gốc và nợ lãi của 3 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1308/2009/HĐTD ngày 14-08-2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1308/2009/HĐTD; Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 203075.001/2012/HĐ ngày 15-6-2012 và Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 203075.001/2012/HĐ; Hợp đồng tín dụng trung hạn số 203075.001/2012/HĐ ngày 26-7-2012 và Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng trung hạn số 203075.001/2012/HĐ tính đến ngày xét xử 28-9-2017 là 60.232.773.930 đồng, trong đó: Nợ gốc 37.300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 12.854.301.279 đồng, lãi quá hạn 10.078.472.651 đồng..

Các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản giữa các bên (nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) được ký kết trên cơ sở tự định đoạt, thỏa thuận, mục đích và nội dung thỏa thuận phù hợp với đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, hợp đồng thế chấp đã được chứng thực của cơ quan công chứng và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại Điều 323, 342, 343, 715, 716, Bộ luật Dân sự, Điều 130 Luật Đất đai, khoản 1 Điều 4 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, do vậy các hợp đồng trên đã có hiệu lực, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận trên hợp đồng. Bên vay nợ (Công ty B) đã xác nhận khoản nợ và xác định trách nhiệm trả nợ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Thanh B và bà Phạm Thị Ngọc B; ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Thanh M1 đều không đồng ý về việc Tòa án tuyên phát mại tài sản là: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô 41- 44 (14/76) Khu E phố NGT, phường CB, quận HA, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030704NONO do Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 21-11-2005 cho ông Đoàn Thanh B và vợ là Phạm Thị Ngọc B, theo hợp đồng thế chấp số 367/2011/HĐTC ngày 26-5-2011. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với

đất tại địa chỉ số 8/36 đường NH, phường LH, quận Đ, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109393071, hồ sơ gốc số 1503 - 2004 QĐUB do UBND quận Đ, thành phố Hà Nội thừa ủy quyền UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 18-06-2004 cho bà Trần Thị Mai1 và chồng là ông Nguyễn Quốc V, được đăng ký sang tên cho ông Nguyễn Xuân T và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh M2 theo Hợp đồng số 5639.2009/HĐMBND ngày 14-9-2009 tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hà Nội, được Phòng Tài nguyên Môi trường, quận Đ, Thành phố Hà Nội ký xác nhận ngày 22-09-2009, theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 366/2011/HĐTC ngày 27-5-2011. Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Thanh B và bà Phạm Thị Ngọc B; ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Thanh M1 đã xác nhận về việc dùng tài sản của mình để thế chấp tại Ngân hàng A1 cho khoản vay của Công ty B và đề nghị Tòa án được hòa giải, thỏa thuận với nguyên đơn về phương án trả nợ, tuy nhiên tại các buổi hòa giải trên nguyên đơn không đồng ý với phương án trả nợ của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Thanh B và bà Phạm Thị Ngọc B; ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Thanh M1 về việc không đồng ý phát mại tài sản trong trường hợp bị đơn là Công ty B không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nợ cho Ngân hàng A1.

[3]. Về việc tuyên phát mại tài sản thế chấp đã bị mất: Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành thẩm định tại chỗ đối với 13 tài sản thế chấp là động sản và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Công ty B vào ngày 27-7-2017 theo đó toàn bộ tài sản gắn liền với đất vẫn giữ nguyên hiện trạng; đối với động sản chỉ có 6/13 động sản hiện có tại trụ sở Công ty 15 gồm: Ô tô 7 chỗ ngồi Toyota Zace - BKS 16L-0592, số máy 7K793577, số khung F3-6914750, sơn màu ghi; Xe ô tô tải hiệu Hyundai, tải trọng 3,5T, BKS 16H-8670, số máy 4DC4214386, số khung CP4209876 sơn màu xanh; Máy cẩu tháp hiệu Kroll-180, sản xuất năm 1998 tại Đan Mạch, số khung 1386, tầm cao 78,5m, tầm với 60m, sức nâng 10 tấn; Máy vận thăng nâng hàng tải trọng 500kg, cao 52m; 7,5KW, sản xuất năm 2002 tại Việt Nam; Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 56m, trọng tải 2000 kg, sản xuất tại Việt Nam; Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 71m, trọng tải 2000kg, sản xuất tại Việt Nam. Các động sản không có tại trụ sở gồm: Xe Lu rung bánh lốp + sắt, do Đức sản xuất, nhãn hiệu BOMAG BW 212-2, màu sơn vàng, BKS 15SA-0110, số khung 101400870395, số động cơ 8488067; Máy xúc đào bánh lốp do Hàn Quốc sản xuất, nhãn hiệu Solar 200W-V, màu sơn vàng, BKS 15LA-0614, số khung SL200W-V-1436, số động cơ DB58TI104239EB; Máy ủi do Nhật bản sản xuất hiệu Komatsu, model: D50P-18; serial: 83143, màu sơn vàng, BKS 15XA-0300,

số khung D50P18-83143, số động cơ 6D125-31323; Máy san bánh lốp, hiệu Komatsu, sản xuất tại Nhật Bản, Model: GD31RC-3A; serial: 4467, màu sơn vàng, BKS 15LA-0617, số khung GD313A-4467, số động cơ 4D130116005; Xe Toyota Vios 1,6 BKS 16H-9312; số máy 1NZX233102, số khung P2-9502627, sơn màu xanh; Ô tô 05 chỗ ngồi Toyota Camry BKS 29U-1616, số máy 1274702, số khung 8002404, sơn màu xanh; Máy phát điện Nhật, hiệu Denyo, công suất 125KVA; sản xuất tại Nhật Bản. Tại buổi thẩm định ông Nguyễn Xuân T không có mặt, đại diện nguyên đơn xác nhận không nhận được bất kỳ thông báo nào từ phía Công ty B về việc cho thuê hoặc cho người khác mượn tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng A1. Nếu có xảy ra tranh chấp thì Công ty A1 hoàn toàn chịu trách nhiệm, không ảnh hưởng đến việc Tòa án tuyên phát mại tài sản. Tại biên bản xác minh ngày 17-5-2017 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội đã xác định tài sản thế chấp gồm: Máy vận thăng lồng Model VPV 100/100, số lồng 02 lồng, tải trọng 100kg/ lồng và 01 cần trục tháp chôn buloong Zoomlion, model TC 5013B-6 sản xuất bởi nhà máy Zoomlion Trung Quốc năm 2011 không còn tại công trình khu đô thị mới Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội thuộc công trình chung cư cao tầng CT7 Dương Nội, đường Lê Văn Lương, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Hiện tại công trình xây dựng đã hoàn thành, máy móc được di dời đi đâu không rõ. Kết quả xác minh ngày 31-3-2017 tại Bệnh viện Quốc tế Green, thành phố Hải Phòng đối với tài sản thế chấp là 01 cần trục tháp chôn buloong Zoomlion, model TC 5013B-6 sản xuất bởi nhà máy Zoomlion Trung Quốc năm 2011: Trước đây Công ty B có tham gia thi công xây dựng Dự án bệnh viện Green nhưng đến nay công trình đã hoàn thành và đi vào hoạt động, hiện tại không có tài sản thế chấp như Tòa án xác minh. Như vậy, trong tổng số 15 tài sản thế chấp là bất động sản chỉ xác định được 06 tài sản hiện ở trụ sở công ty B, 09 tài sản còn lại không xác định được tài sản đang ở đâu. Tại giai đoạn phúc thẩm, ngày 05-02-2018, ông Nguyễn Xuân T, Giám đốc Công ty B cung cấp cho Tòa án Công văn số 301-1/2018-CV/CTCP ngày 30-01-2018 về tài sản thế chấp tại Ngân hàng A1 theo đó ông Thao cung cấp thông tin như sau: Các tài sản Công ty B thế chấp tại Ngân hàng A1 được bảo quản tại Công ty B không mất tài sản nào. Một phần tài sản khác được gửi tại kho của chủ nợ nhưng không bị mất, tuy nhiên thời gian mưa nắng, thời tiết khắc nghiệt làm các tài sản này đang bị xuống cấp rỉ sét. Hiện có 2 thiết bị được xác định là mất gồm: Máy san bánh lốp, hiệu Komatsu, sản xuất tại Nhật Bản, Model: GD31RC-3A; serial: 4467, màu sơn vàng, BKS 15LA-0617, số khung GD313A-4467, số động cơ 4D130116005 và Máy phát điện Nhật, hiệu Denyo, công suất 125KVA; sản xuất tại Nhật Bản. Hai tài sản này được Công ty 15 giao cho Chi nhánh Hà Nội để thi công công trình Đường 38 Hưng Yên (2010) và đường nội bộ Khu công nghiệp Vân Trung. Quá trình thi công hai công trình này, Chi nhánh Hà Nội và Công ty B do thiếu kinh phí nên không thanh

toán cho đối tác nên bị giữ lại thiết bị và đến nay hai thiết bị trên đã bị mất. Như vậy, trong số các tài sản thế chấp có hai tài sản bị đơn khai bị mất, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phát mại, qua việc thẩm định tại chỗ Tòa án cũng không xác định được tài sản thế chấp nên không có căn cứ tuyên phát mại đối với hai tài sản trên. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về việc tuyên phát mại đối với hai tài sản bị mất, cần tách hai tài sản thế chấp bị mất không xem xét phát mại trong vụ án này, nguyên đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác sau khi xác định được tình trạng tài sản.

[4]. Về người đại diện theo pháp luật của bị đơn:

Tại cấp phúc thẩm, ngày 07-3-2018, ông Nguyễn Xuân T giao nộp cho Tòa án Quyết định số 31/QĐ/HĐQT-CTTCP15 ngày 30-11-2015 của Hội đồng quản trị Công ty B về việc thôi giao nhiệm vụ Giám đốc Công ty B đối với ông Nguyễn Xuân T theo đó Hội đồng quản trị Công ty B quyết định thôi giao nhiệm vụ Giám đốc Công ty B đối với ông Nguyễn Xuân T và chấm dứt hợp đồng lao động kể từ ngày 01-12-2015. Ngày 15-5-2018, ông Nguyễn Xuân T nộp bổ sung cho Tòa án Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐQT/CTCP 15 ngày 30-11-2015 của Hội đồng quản trị Công ty B về nội dung thông qua việc thôi giao nhiệm vụ và bổ nhiệm lại chức vụ Giám đốc Công ty theo đó Hội đồng quản trị Công ty B ra Nghị quyết: "*Điều 1: Thôi giao nhiệm vụ Giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Xuân T và bổ nhiệm lại cho phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh hiện nay. Điều 2: Giao ông Nguyễn Xuân T - ủy viên Hội đồng quản trị chỉ đạo các phòng ban liên quan làm các thủ tục để thực hiện công tác miễn nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ theo đúng quy định của pháp luật*". Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Nguyễn Xuân T không giao nộp tài liệu trên cho Tòa án vì ông quên. Căn cứ 02 tài liệu, chứng cứ trên, ông Nguyễn Xuân T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ông cho phù hợp quy định, vì tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án ông không còn là Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty B. Qua Công văn trao đổi về thông tin doanh nghiệp tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, Phòng đăng ký kinh doanh của Sở kế hoạch đầu tư đã cung cấp nội dung như sau: Công ty B được phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371234; đăng ký lần đầu ngày 19-10-2004; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22-10-2014; địa chỉ trụ sở chính: số 53 đường N, phường MC, quận N, thành phố Hải Phòng; đại diện pháp luật là ông Nguyễn Xuân T, chức danh Giám đốc; tình trạng doanh nghiệp vẫn đang hoạt động. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng ông Nguyễn Xuân T vắng mặt và không có bất cứ lời khai hoặc ý kiến gì về việc khởi kiện của nguyên đơn cũng như không hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thẩm định lại các tài sản Công ty B thế chấp cho Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định để xác định thông tin doanh nghiệp qua Sở Kế hoạch đầu tư và xác định đến thời điểm xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Xuân T là Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất, ông Nguyễn Xuân T vắng mặt không có lý do và thay mặt Công ty B ủy quyền cho ông Nguyễn Bích Hòa, là bảo vệ của Công ty tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa sơ thẩm lần 2 ông Nguyễn

Xuân T có mặt tại phiên tòa với tư cách người đại diện theo pháp luật của Công ty B đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, ông T xác nhận việc vay vốn, số tiền còn nợ nhưng hiện nay Công ty B không có khả năng thanh toán nên không thể trả số nợ cho nguyên đơn, nếu nguyên đơn tạo điều kiện Công ty B sẽ thu xếp tiền để trả cho Ngân hàng. Như vậy quá trình tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm ông T không cung cấp cho Tòa án thông tin về việc miễn nhiệm Giám đốc và đã thôi việc tại Công ty B, ông vẫn tham gia phiên tòa với tư cách là người đại diện hợp pháp của bị đơn. Qua xem xét tài liệu chứng cứ do ông T giao nộp xét thấy, việc miễn nhiệm chức danh Giám đốc Công ty B được thực hiện theo đúng điểm i khoản 3 Điều 25 Điều lệ công ty thông qua ngày 25-6-2014 về thẩm quyền của Hội đồng quản trị: "*Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác, người đại diện của Công ty...*". Mặc dù ông Nguyễn Xuân T không giữ chức danh Giám đốc Công ty B và đã thôi việc nhưng ông vẫn là thành viên Hội đồng quản trị, tại Điều 2 Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐQT/CTCP 15 ngày 30-11-2015 của Hội đồng quản trị có nêu rõ: "*Giao ông Nguyễn Xuân T- ủy viên Hội đồng quản trị chỉ đạo các phòng ban liên quan làm các thủ tục để thực hiện công tác miễn nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ theo đúng quy định của pháp luật.*" Tuy nhiên, sau khi miễn nhiệm chức danh Giám đốc và thôi việc tại Công ty B, ông T không "*thực hiện công tác miễn nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ theo đúng quy định của pháp luật.*" Sau khi có quyết định cho thôi chức danh Giám đốc Công ty B đối với ông T, Công ty B không có quyết định bổ nhiệm nào khác, đối với các giao dịch liên quan đến Công ty B ông T vẫn trực tiếp ký và đóng dấu Công ty. Theo quy định tại Khoản 6 Điều 8 Luật Doanh nghiệp 2014 thì doanh nghiệp phải có nghĩa vụ sau "*Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan*". Điều 24 Luật doanh nghiệp quy định về nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau: "*Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần...*". Như vậy, Công ty B đã có quyết định thôi giao nhiệm vụ Giám đốc cho ông Nguyễn Xuân T nhưng Công ty không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. Mặt khác, ông T cũng chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục miễn nhiệm theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty B, hiện tại ông vẫn ký và đóng dấu với tư cách là Giám đốc Công ty.

Điều 31 Luật Doanh nghiệp quy định" 1. *Doanh nghiệp phải đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại Điều 29 của Luật này.*

2. *Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi.*". Điều 12 Luật doanh nghiệp quy định, doanh nghiệp "*phải báo cáo Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính trong*

thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có thay đổi thông tin về họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của những người sau đây:

.....

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc".

Như vậy, về mặt thủ tục pháp lý, Công ty B chưa thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp nên quyết định trên chỉ có giá trị pháp lý đối với nội bộ Công ty B mà vẫn chưa có giá trị về mặt pháp lý đối với các cơ quan hành chính và các cơ quan liên quan. Trong vụ án này, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ông Nguyễn Xuân T vẫn là Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty B. Việc ông Nguyễn Xuân T yêu cầu xác định lại tư cách pháp lý của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Về phần quyết định của bản án sơ thẩm: Theo hồ sơ vụ án, nguyên đơn là Công ty A khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty B thanh toán các khoản nợ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng A1 với Công ty B. Ngân hàng A1 chỉ là người được Công ty A ủy quyền. Tuy nhiên trong phần quyết định của bản án sơ thẩm lại tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A1 đối với Công ty B. Buộc bị đơn Công ty B phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng A1 tổng số tiền nợ gốc và lãi còn lại của 03 Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng tín dụng số 1308/2009/HĐTD ngày 14-8-2009; Hợp đồng tín dụng số 203075.001/2012/HĐ ngày 15-6-2012 và Hợp đồng tín dụng số 203075.001/2012/HĐ ngày 26-7-2012) cụ thể: Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28/9/2017 số tiền là 60.232.773.930 đồng (Trong đó: Nợ gốc 37.300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 12.854.301.279 đồng; lãi quá hạn 10.078.472.651 đồng) là không chính xác nên cần phải sửa lại nguyên đơn là Công ty A.

[6]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bị đơn Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Do bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm sửa một phần nên những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Thanh B và bà Phạm Thị Ngọc B; ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Thanh M1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 147, Điều 148 , khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 3 Điều 38, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273, Điều 293, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 90, 91, 94, 95, 98 của Luật các tổ chức Tín dụng;

Căn cứ các điều 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 463, 465, 466, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 6 Điều 8, Điều 24, Điều 31 Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14;

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Thanh B và bà Phạm Thị Ngọc B; ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Thanh M1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2017/KDTM-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với Công ty B:

1. Buộc bị đơn Công ty B phải trả cho nguyên đơn Công ty A tổng số tiền nợ gốc và lãi còn lại của 03 Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng tín dụng số 1308/2009/HĐTD ngày 14-8-2009; Hợp đồng tín dụng số 203075.001/2012/HĐ ngày 15-6-2012 và Hợp đồng tín dụng số 203075.001/2012/HĐ ngày 26-7-2012); cụ thể: Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28-9-2017 số tiền là 60.232.773.930 đồng, trong đó: Nợ gốc 37.300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 12.854.301.279 đồng; lãi quá hạn 10.078.472.651 đồng.

2. Về phát mại tài sản thế chấp: Trường hợp bị đơn Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán khoản tiền gốc và tiền lãi trên, nguyên đơn Công ty A được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên và phát mại các tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ:

Các động sản gồm:

- Máy xúc đào bánh lốp Deawoo Solar 200W-V số khung SL200W-V-1436, số máy DB58TI104239EB.

- Xe Lu rung BOMAG BW 212D-2 số khung 101400870395, số máy 8488067.
- Máy ủi do Nhật bản sản xuất hiệu Komatsu, model: D50P-18; serial: 83143.
- Ô tô 7 chỗ ngồi Toyota Zace- BKS 16L-0592, số máy 7K0793577, số khung F3-6914750.
- Xe Toyota Vios 1,6 BKS 16H-9312; số máy 1NZX233102, số khung P2-9502627.
- Ô tô 05 chỗ ngồi Toyora Camry BKS 29U-1616, số máy 1274702, số khung 8002404.
- Xe ô tô tải Hiệu Huyndai, Tải trọng: 3,5T BKS 16H-8670, số máy 4DC4214386, số khung CP4C209876
- Máy cầu tháp hiệu Kroll -180, sản xuất năm 1998 tại Đan Mạch, số khung 1386, tầm cao 78.5m; tầm với 60m; sức nâng 10 tấn.
- Máy vận thăng nâng hàng tải trọng 500kg, cao 52 m; 7,5KW, sản xuất năm 2002 tại Việt Nam.
- Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 56 mét; trọng tải 2000kg, sản xuất tại Việt Nam.
- Máy vận thăng lồng HP-VTL 200, cao 71 mét; Model: TII-17, sản xuất tại 2003 tại Việt Nam.
- Vận thăng lồng Model VPV 100/100; Số lồng: 02 lồng, tải trọng: 1.000kg /1 lồng.
- 02 cần trục tháp chân chôn bulong Zoomlion, model TC5013B-6, sản xuất bởi nhà máy Zoomilion tại Trung Quốc năm 2011.

Đối với 02 tài sản hiện bị đơn xác nhận bị mất là Máy san bánh lốp, hiệu Komatsu, sản xuất tại Nhật Bản, Model: GD31RC-3A; serial: 4467, màu sơn vàng, BKS 15LA-0617, số khung GD313A-4467, số động cơ 4D130116005 và Máy phát điện Nhật, hiệu Denyo, công suất 125KVA; sản xuất tại Nhật Bản, sau khi nguyên đơn xác định được tình trạng của tài sản có quyền khởi kiện bị đơn bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu.

Các bất động sản gồm:

- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp trên thửa đất thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 53 đường N, phường MC, quận N,

thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892046, số vào sổ cấp GCN QSDĐ T00780 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 30-07-2009 cho Công ty Bbao gồm: nhà văn phòng, nhà hội trường, nhà để xe, sân bãi, đường nội bộ, tường rào, cổng, nhà bảo vệ.....

- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số Lô 41-44 (14/76) Khu E phố NGT, phường CB, quận HA, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030704NONO do Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 21-11-2005 cho ông Đoàn Thanh B và vợ là Phạm Thị Ngọc B.

- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 8/36 đường NH, phường LH, quận Đ, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109393071, hồ sơ gốc số 1503 - 2004QĐUB do UBND quận Đ - Hà Nội thừa ủy quyền UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 18-06-2004 cho bà Trần Thị M1 và chồng là ông Nguyễn Quốc V, được đăng ký sang tên cho ông Nguyễn Xuân T và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh M2 theo Hợp đồng số 5639.2009/HĐMBND ngày 14-9-2009 tại Phòng công chứng số 4 Thành phố Hà Nội, được Phòng Tài nguyên môi trường, quận Đ, Thành phố Hà Nội ký xác nhận ngày 22-09-2009.

3. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu nguyên đơn tự nguyện rút đối với tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 09 lô 1 A khu tập thể L, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030210NONO do Sở xây dựng TP Hải Phòng thừa ủy quyền UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/09/2004 cho chủ sở hữu ông Nguyễn Hải S và vợ bà Nguyễn Thị Thanh M2, hồ sơ gốc 5689.

Trong trường hợp việc phát mại tài sản không đủ để trả nợ, Công ty B phải tiếp tục thanh toán các khoản nợ cho đến khi trả xong.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên bản án sơ thẩm, người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Về án phí kinh doanh thương mại:

Bị đơn Công ty B phải chịu 168.233.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 82.000.000 đồng theo Phiếu hạch toán số 0032 ngày 30-11-2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Hải Phòng.

- Án phí phúc thẩm: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trả lại ông Đoàn Thanh B, bà Phạm Thị Ngọc B 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0002079 ngày 26-10-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Hải Phòng. Trả lại ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị Thanh M 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0002073 ngày 23-10-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND quận N;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận N;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương